

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ &
THƯƠNG MẠI DIC**

Số: 856 -2016/CV-DIC-Intraco

V/v: Giải trình chênh lệch KQ SXKD hợp
nhất và Công ty mẹ bán niên năm 2016
trước và sau soát xét.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP HCM, ngày 31 tháng 08 năm 2016.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (DIC-Intraco, Mã chứng khoán: DIC) xin gửi đến Quý Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM (HOSE) Báo cáo tài chính Công ty mẹ và hợp nhất bán niên năm 2016 trước và sau soát xét của Công ty DIC, đồng thời giải trình chênh lệch biến động về kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

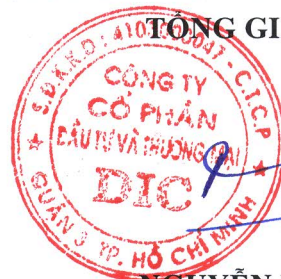
Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hợp nhất				Công ty mẹ			
	Sau soát xét	Trước soát xét	Chênh lệch	% chênh lệch	Sau soát xét	Trước soát xét	Chênh lệch	% chênh lệch
Doanh thu thuần	1,066,050	1,054,777	11,273	1.07%	858,047	846,801	11,246	1.33%
Lợi nhuận trước thuế	6,647	10,890	(4,243)	(38.96%)	2,129.0	6,468	(4,339)	(67.08%)

Doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế sau soát xét thay đổi so với trước soát xét của Công ty như sau:

- ✓ Doanh thu sau soát xét tăng so với trước soát xét do kiểm toán điều chỉnh các khoản mua bán nội bộ giữa Công ty mẹ và các công ty thành viên.
- ✓ Lợi nhuận sau soát xét giảm so với trước kiểm toán do phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và điều chỉnh thời gian khấu hao tài sản cố định theo quy định.

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐỨC HẢI



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	12 – 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên



Số : 351/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		940.608.884.264	854.165.083.798
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.768.120.505	11.195.060.747
1. Tiền	111		5.617.120.505	9.044.060.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.151.000.000	2.151.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.001.878.953	130.120.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.878.953	163.078.280
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	(32.958.280)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		636.279.769.842	511.104.398.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	347.859.690.861	228.974.799.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		203.999.038.878	210.469.797.135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	69.675.179.921	54.875.595.437
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.254.139.818)	(215.793.380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	235.767.404.448	282.938.400.930
1. Hàng tồn kho	141		237.847.604.448	282.938.400.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.080.200.000)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.791.710.516	48.797.103.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	6.342.879.697	8.900.612.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.139.218.890	39.141.890.973
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	309.611.929	754.600.433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.159.226.616	310.673.349.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.963.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	1.963.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
II. Tài sản cố định	220		167.850.692.726	170.429.666.856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	167.327.519.097	169.834.300.983
- Nguyên giá	222		217.328.161.238	213.639.879.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.000.642.141)	(43.805.578.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	523.173.629	595.365.873
- Nguyên giá	225		723.523.636	723.523.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(200.350.007)	(128.157.763)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	21.584.909.132	7.561.466.442
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21.584.909.132	7.561.466.442
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.271.289.635	101.441.008.535
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.559.164.184	36.559.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.833.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.941.910.800	38.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.062.903.405)	(6.893.184.505)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.452.335.123	29.278.208.010
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	29.452.335.123	29.278.208.010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.259.768.110.880	1.164.838.433.641

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NH
1-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		995.042.386.562	884.722.212.688
I. Nợ ngắn hạn	310		933.136.711.890	835.069.148.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	70.210.595.241	108.428.255.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	36.046.878.306	27.338.353.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.502.281.134	4.049.772.861
4. Phải trả người lao động	314		1.568.718.949	2.262.391.475
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	11.335.540.692	3.409.876.957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	27.614.519.077	30.170.438.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	783.858.178.491	658.965.244.259
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	444.815.432
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		61.905.674.672	49.653.064.312
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	61.905.674.672	49.653.064.312
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264.725.724.318	280.116.220.953
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	264.725.724.318	280.116.220.953
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

213884
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ T
ÍNH K
KIỂM T
M VII
TP.HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.694.761.833)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.600.998.868	2.980.097.239
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(436.143.079)	9.880.493.352
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.458.703.952)	(1.445.274.849)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.022.560.873	11.325.768.201
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.259.768.110.880	1.164.838.433.641

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	859.801.877.263	1.274.611.685.287
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.755.318.268	2.774.653.080
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	858.046.558.995	1.271.837.032.207
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	811.689.298.613	1.219.397.502.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.357.260.382	52.439.530.180
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.142.341.935	6.354.799.456
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	35.382.796.154	34.587.266.860
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		33.242.832.413	29.598.974.762
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	6.678.187.919	5.870.093.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.398.417.320	9.551.525.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.200.924	8.785.443.762
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.937.060.314	99.925.471
12. Chi phí khác	32	VI.9	1.847.977.872	778.159.962
13. Lợi nhuận khác	40		2.089.082.442	(678.234.491)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.129.283.366	8.107.209.271
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.106.722.493	1.886.998.848
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.022.560.873	6.220.210.423

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		834.487.685.532	1.377.371.976.181
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(910.377.454.920)	(1.457.630.677.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.391.409.304)	(10.176.055.095)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(33.159.593.124)	(23.641.807.941)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(895.290.578)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.793.218.879	25.286.385.971
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.262.781.309)	(41.830.096.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(117.805.624.824)	(130.620.273.907)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.474.782.000)	(1.101.552.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		179.674.063	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	(15.633.693.290)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.904.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		178.480.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.064.392.471	205.121.713
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.052.235.466)	2.374.375.476
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(3.694.761.833)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.345.732.787.978	1.365.970.754.784
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.208.532.161.418)	(1.351.784.414.334)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(74.944.679)	(55.081.968)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		133.430.920.048	94.131.258.482



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.426.940.242)	(34.114.639.949)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.195.060.747	45.823.943.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.639.627
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	7.768.120.505	11.711.943.165

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016



03052
CƠ
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NA
1/1-1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty Cổ phần DIC ENERGY

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yển Mao

13884
CÔNG TY
HIỆM HỮU
VỤ TƯ
LỊCH KẾ
KIỂM TỐ
M VII
P.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Vì vậy, thông tin trên Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 là so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.664.641.023	3.091.082.245
Tiền gửi ngân hàng	3.952.479.482	5.952.978.502
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	2.151.000.000
Cộng	7.768.120.505	11.195.060.747



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.878.953	1.878.953	-	163.078.280	130.120.000	32.958.280
+ Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	-	-	-	95.435.960	67.000.000	28.435.960
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	1.878.953	1.878.953	-	67.642.320	63.120.000	4.522.320
Cộng	1.878.953	1.878.953	-	163.078.280	130.120.000	32.958.280

(*) Ghi chú:

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Công ty CP Xi Măng Bim Sơn: Đã bán 5.000 cổ phiếu trong kỳ.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam: Nhận cổ phiếu thương trong kỳ là 480 cổ phiếu và đã bán 2.800 cổ phiếu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
- Ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c.1) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	90,00%	9.100.000.000	90,00%	9.100.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	90,00%	7.759.164.184	90,00%	7.759.164.184
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	3.000.000.000
Công ty CP DIC Energy	65,00%	6.500.000.000	65,00%	6.500.000.000
Cộng		36.559.164.184		36.559.164.184
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		8.095.861.685		6.893.184.505
Giá trị thuần		28.463.302.499		29.665.979.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi Măng Yên Mao	24,00%	32.833.118.056	24,00%	32.833.118.056
Cộng		32.833.118.056		32.833.118.056
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		32.833.118.056		32.833.118.056

(* **Ghi chú:** Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần Xi măng Hữu Nghị 2) với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 30/06/2016 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		5.941.910.800		5.941.910.800
- Công ty CP ĐTVT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
- Công ty CP VLXD 720	443.554	5.639.210.800	443.554	5.639.210.800
Đầu tư dài hạn khác		33.000.000.000		33.000.000.000
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.000.000.000		31.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân (**)		2.000.000.000		2.000.000.000
Cộng		38.941.910.800		38.941.910.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		38.941.910.800		38.941.910.800

Ghi chú:

(*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi Măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trung thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

(**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	347.859.690.861	228.974.799.405
- Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	55.526.111.500	47.564.116.700
- TA YI MATERIALS LIMITED	10.340.767.799	23.880.081.613
- Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	64.422.272.335	-
- Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	59.739.600.241	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.830.938.986	157.530.601.092
b) Dài hạn	-	-
Cộng	347.859.690.861	228.974.799.405

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng, thời hạn cho vay đến 31/12/2016. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

84-C.1
CÔNG TY
HỮU HẠN
S VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
IẾT
S CHỈ N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	69.675.179.921	54.875.595.437
Ký cược, ký quỹ	2.527.650.564	5.441.192.808
Tạm ứng	21.113.622.659	9.314.751.911
Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Phong	2.037.420.213	4.037.420.213
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty CP DIC Energy	7.010.000.000	6.350.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	7.830.555.556	5.889.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SSH	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH TM Hoàng Phú Long	4.080.401.644	-
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	3.588.232.324	2.355.711.321
b) Dài hạn	-	1.963.000.000
Ký cược, ký quỹ	-	1.963.000.000
Cộng	69.675.179.921	56.838.595.437

Ghi chú:

- (*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2016 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.760.824.301	-	75.625.731.754	-
Công cụ, dụng cụ	5.395.701.889	-	12.444.076.461	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	347.145.071	-	3.137.386.516	-
Thành phẩm	35.206.603.307	-	33.899.247.877	-
Hàng hóa	133.137.329.880	2.080.200.000	157.831.958.322	-
Cộng	237.847.604.448	2.080.200.000	282.938.400.930	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>30/06/2016</u> VND	<u>01/01/2016</u> VND
- Dự án Học môn	860.535.666	860.535.666
- Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	11.646.988.478	5.831.385.983
- Xây dựng máy nghiền xi măng	9.032.818.978	869.544.793
- Xây dựng cảng	12.643.000	-
- Mua sắm tài sản cố định	31.923.010	-
Cộng	<u>21.584.909.132</u>	<u>7.561.466.442</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	85.813.299.090	121.671.722.427	5.670.024.761	329.397.847	155.435.475	213.639.879.600
Số tăng trong kỳ	2.098.164.141	2.145.914.545	383.422.000	-	-	4.627.500.686
- Mua sắm mới	2.007.255.050	2.145.914.545	383.422.000	-	-	4.536.591.595
- TSCĐ hình thành từ XDCB	90.909.091	-	-	-	-	90.909.091
Số giảm trong kỳ	-	-	939.219.048	-	-	939.219.048
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	939.219.048	-	-	939.219.048
Số dư cuối kỳ	87.911.463.231	123.817.636.972	5.114.227.713	329.397.847	155.435.475	217.328.161.238
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	9.866.670.719	30.952.965.497	2.672.116.673	227.725.464	86.100.264	43.805.578.617
Khấu hao trong kỳ	2.603.154.974	4.213.414.595	192.215.771	14.430.000	5.621.772	7.028.837.112
Giảm trong kỳ	-	-	833.773.588	-	-	833.773.588
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	833.773.588	-	-	833.773.588
Số dư cuối kỳ	12.469.825.693	35.166.380.092	2.030.558.856	242.155.464	91.722.036	50.000.642.141
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	75.946.628.371	90.718.756.930	2.997.908.088	101.672.383	69.335.211	169.834.300.983
Tại ngày cuối kỳ	75.441.637.538	88.651.256.880	3.083.668.857	87.242.383	63.713.439	167.327.519.097

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.905.769.510 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Số dư đầu năm	723.523.636
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	723.523.636
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	128.157.763
Khấu hao trong kỳ	72.192.244
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	200.350.007
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	595.365.873
Tại ngày cuối kỳ	523.173.629

10. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	6.342.879.697	8.900.612.118
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	1.890.822.830	4.285.117.012
Tiền thuê đất CN Phú Thọ	270.970.245	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.181.086.622	4.615.495.106
b) Dài hạn	29.452.335.123	29.278.208.010
Tiền thuê đất CN Bình Phước	7.945.783.324	8.051.258.326
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2.557.941.403	2.031.389.340
Chi phí sửa chữa lò nung 2	8.117.994.496	9.462.448.800
Chi phí sửa chữa lò nung 3	7.800.085.350	7.386.724.171
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.030.530.550	2.346.387.373
Cộng	35.795.214.820	38.178.820.128

21388
ÔNG T
NHIỆM H
VỤ TU
LÍNH KẾ
KIỂM TI
M VI
TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ ngắn hạn					
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	783.858.178.491	783.858.178.491	1.333.425.095.650	1.208.532.161.418	658.965.244.259
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	768.473.563.147	768.473.563.147	1.325.732.787.978	1.200.839.853.706	643.580.628.875
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	183.284.446.739	183.284.446.739	398.905.712.539	364.827.197.924	149.205.932.124
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Sở Giao Dịch (a4)	445.539.232.498	445.539.232.498	687.793.321.926	666.878.786.179	424.624.696.751
	111.649.883.910	111.649.883.910	211.033.753.513	169.133.869.603	69.750.000.000
	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	15.384.615.344	15.384.615.344	7.692.307.672	7.692.307.712	15.384.615.384
	15.384.615.344	15.384.615.344	7.692.307.672	7.692.307.712	15.384.615.384
b) Vay và nợ dài hạn					
Vay dài hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	61.905.674.672	61.905.674.672	20.019.862.711	7.767.252.351	49.653.064.312
	61.538.461.560	61.538.461.560	20.000.000.000	7.692.307.672	49.230.769.232
	61.538.461.560	61.538.461.560	20.000.000.000	7.692.307.672	49.230.769.232
Nợ thuê tài chính dài hạn	367.213.112	367.213.112	19.862.711	74.944.679	422.295.080
Cộng	845.763.853.163	845.763.853.163	1.353.444.958.361	1.216.299.413.769	708.618.308.571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (a1) *Vay ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng cấp hạn mức số 107/14/TD/XX ngày 22 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn. Số dư tại 30/06/2016 bao gồm 180.550.121.716 đồng và 122.368,54 USD tương đương 2.734.325.023 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 107A/14/CC/XX ngày 22/07/2014, Hợp đồng cầm cố tài sản số 107B/14/CC/XX ngày 22/07/2014 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 107C/14/CC/XX ngày 22/07/2014.*
- (a2) *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/1596656/HĐTD-3. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2015 và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2016 bao gồm 444.181.773.748 đồng và 60.750 USD tương đương 1.357.458.750 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 03/2011/1596656 ngày 21/01/2011, số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012.*
- (a3) *Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1869TT/15/HĐTDHM-DN/168 ngày 22 tháng 06 năm 2015. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2016 bao gồm 104.100.000.000 đồng và 337.878 USD tương đương 7.549.883.910 đồng. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các tác thanh toán.*
- (a4) *Vay Ngân hàng TMCP Quốc Dân Sở Giao Dịch theo hợp đồng tín dụng số 348/15/HĐHM/101-3B ngày 20/08/2015. Thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 321/2015/HĐTD-QDN/101-3B ngày 20/08/2015.*
- (b1) *Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 30/06/2016 là 76.923.076.904 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.344 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	70.210.595.241	70.210.595.241	108.428.255.162	108.428.255.162
Itochu Singapore Pte Ltd	-	-	22.781.137.500	22.781.137.500
Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	20.352.382.604	20.352.382.604	12.098.547.760	12.098.547.760
Công ty CP TM Và ĐT Đồng Lâm	8.543.787.240	8.543.787.240	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	41.314.425.397	41.314.425.397	73.548.569.902	73.548.569.902
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	70.210.595.241	70.210.595.241	108.428.255.162	108.428.255.162

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

- a) Ngắn hạn**
Công Ty TNHH TMDV Dũng Ngân
Công ty CP TM Thép Kim Sơn
Cty TNHH Sơn Hạ Long
Công ty CP Xi măng Tây Đô
Công ty CP Phát triển Sài Gòn
Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Dài hạn

Cộng

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	36.046.878.306	27.338.353.762
	3.977.002.560	-
	-	10.177.782.792
	-	1.750.000.000
	10.000.000.000	5.000.000.000
	18.449.999.999	8.000.000.000
	3.619.875.747	2.410.570.970
	-	-
	36.046.878.306	27.338.353.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp	4.049.772.861	2.241.953.904	3.789.445.631	2.502.281.134
Thuế giá trị gia tăng	16.454.545	-	16.454.545	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.657.122.163	1.106.722.493	895.290.578	1.868.554.078
Thuế thu nhập cá nhân	181.164.892	121.144.580	47.350.468	254.959.004
Thuế khác	2.195.031.261	1.014.086.831	2.830.350.040	378.768.052
b) Phải thu	754.600.433	16.860.963.303	16.415.974.799	309.611.929
Thuế giá trị gia tăng	-	-	280.313.115	280.313.115
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.094.418.772	12.094.418.772	-
Thuế nhập khẩu	754.600.433	4.766.544.531	4.041.242.912	29.298.814

15. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.335.540.692	3.409.876.957
Trích trước chi phí lãi vay	1.000.836.519	917.597.230
Trích trước chi phí điện	10.129.730.557	1.772.697.520
Chi phí phải trả khác	204.973.616	719.582.207
b) Dài hạn	-	-
Cộng	11.335.540.692	3.409.876.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	27.614.519.077	30.170.438.468
Kinh phí công đoàn	130.478.073	58.319.239
Bảo hiểm xã hội	148.322.452	295.011.644
Bảo hiểm y tế	37.166.551	59.125.116
Bảo hiểm thất nghiệp	21.290.272	33.835.622
Cổ tức phải trả cổ đông năm 2015	13.292.920.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.984.341.729	29.724.146.847
- <i>Phải trả tiền góp vốn hộ</i>	5.050.000.000	5.050.000.000
- <i>Công ty CP Công nghệ cao DIC</i>	1.800.000.000	1.800.000.000
- <i>Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị</i>	-	20.000.000.000
- <i>Vay mượn Công ty CP DIC Đà Nẵng</i>	2.024.890.000	1.950.000.000
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	5.109.451.729	924.146.847
b) Dài hạn	-	-
Cộng	27.614.519.077	30.170.438.468

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	170.818.050.000	4.480.664.953	-	20.671.145.306	3.490.978.260	199.460.838.519
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	80.000.000.000					80.000.000.000
Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT	13.040.350.000			(13.040.350.000)		-
Tăng vốn điều lệ từ LN giữ lại	2.000.000.000				(2.000.000.000)	-
Chi phí liên quan đến tăng vốn điều lệ		(3.083.434.591)				(3.083.434.591)
Lợi nhuận trong năm				11.492.486.427		11.492.486.427
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015				1.953.722.692	(3.102.971.335)	(1.149.248.643)
Giảm khác				(6.604.420.759)		(6.604.420.759)
Số dư cuối năm trước	265.858.400.000	1.397.230.362	-	2.980.097.239	9.880.493.352	280.116.220.953
Số dư đầu năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	-	2.980.097.239	9.880.493.352	280.116.220.953
Lãi trong kỳ này					1.022.560.873	1.022.560.873
Mua cổ phiếu quỹ			(3.694.761.833)			(3.694.761.833)
Giảm trích các quỹ từ LN 2015 theo NQ ĐHCĐ				(1.379.098.371)	1.953.722.696	574.624.325
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015					(13.292.920.000)	(13.292.920.000)
Số dư cuối kỳ này	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	1.600.998.868	(436.143.079)	264.725.724.318

Đơn vị tính: VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	95.040.350.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	265.858.400.000	265.858.400.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	-
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	17.277,17	14.933,73

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	859.801.877.263	1.264.862.535.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.749.149.458
Cộng	859.801.877.263	1.274.611.685.287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chiết khấu thương mại	1.706.980.767	2.499.832.079
Hàng bán bị trả lại	-	58.000.000
Giảm giá hàng bán	48.337.501	216.821.001
Cộng	1.755.318.268	2.774.653.080
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	858.046.558.995	1.262.087.882.749
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	9.749.149.458
Cộng	858.046.558.995	1.271.837.032.207
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	809.609.098.613	1.219.397.502.027
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.080.200.000	-
Cộng	811.689.298.613	1.219.397.502.027
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.392.471	205.128.103
Lãi bán cổ phiếu	17.280.673	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	355.929.660	3.152.710.519
Lãi chậm thanh toán	2.544.354.618	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.217.710.180	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.942.674.333	2.996.960.834
Cộng	7.142.341.935	6.354.799.456



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền vay	33.242.832.413	29.598.974.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá	768.605.240	3.857.861.188
Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.136.760.623	899.880.250
Chiết khấu thanh toán	234.597.878	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	230.550.660
Cộng	35.382.796.154	34.587.266.860

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.678.187.919	5.870.093.053
- Chi phí lương	3.568.891.001	3.383.843.048
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	3.082.409	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.383.300	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.271.094.268	-
- Chi phí khác	1.782.736.941	2.486.250.005
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.398.417.320	9.551.525.961
- Chi phí lương	4.423.416.580	4.220.137.532
- Chi phí nguyên vật liệu	-	2.742.000
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	80.135.144	27.679.131
- Chi phí khấu hao TSCĐ	320.124.545	289.114.484
- Chi phí về thuế, phí	933.428.221	1.489.199.544
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.038.346.438	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.201.761.910	30.984.285
- Chi phí khác bằng tiền	2.401.204.482	3.491.668.985

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu từ thưởng tàu nhanh	651.849.843	-
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	1.295.095.704	-
Thu nhập khác	1.990.114.767	99.925.471
Cộng	3.937.060.314	99.925.471

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí thanh lý tài sản	105.445.460	-
Các khoản thuế truy thu, phạt chậm nộp	1.156.766.680	-
Chi phí khác	585.765.732	778.159.962
Cộng	1.847.977.872	778.159.962

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.129.283.366	8.107.209.271
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.132.673.362	470.058.222
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.132.673.362	470.058.222
+ Chi phí không được khấu trừ	1.132.673.362	470.058.222
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.261.956.728	8.577.267.493
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước	454.331.147	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.106.722.493	1.886.998.848

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.711.002.380	105.539.069.879
Chi phí nhân công	16.386.771.923	20.575.333.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.101.029.356	7.040.691.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	30.249.922.343	46.372.514.133
Cộng	125.448.726.002	179.527.609.390

84-C
CÔNG TY
HỮU HẠI
LIÊN VẤN
ĐỀ TOÁN
TOÁN
VIỆT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, Thù lao	1.003.716.895	885.952.000

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Lãi vay	74.890.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	635.436.026
		Mua hàng	63.636.364

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.037.420.213
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Mượn tiền	2.024.890.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	928.685.467
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Khoản phải thu Mượn tiền	353.989.999 (1.800.000.000)
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Khoản phải thu	7.010.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Trong nước	669.274.161.751	725.997.806.291
Xuất khẩu	188.772.397.244	545.839.225.916
Cộng	858.046.558.995	1.271.837.032.207

Kỳ này	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	669.274.161.751	188.772.397.244	858.046.558.995
Chi phí trực tiếp	647.215.321.742	182.550.582.110	829.765.903.852
- Giá vốn	633.115.615.040	178.573.683.573	811.689.298.613
- Chi phí bán hàng	5.208.969.810	1.469.218.109	6.678.187.919
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.890.736.892	2.507.680.428	11.398.417.320
Kết quả kinh doanh	22.058.840.009	6.221.815.134	28.280.655.143
Doanh thu hoạt động tài chính	7.142.341.935	-	7.142.341.935
Chi phí tài chính	27.598.492.166	7.784.303.988	35.382.796.154
Thu nhập khác	3.937.060.314	-	3.937.060.314
Chi phí khác	1.847.977.872	-	1.847.977.872
Lợi nhuận trước thuế	3.691.772.220	(1.562.488.854)	2.129.283.366
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.918.846.228	(812.123.735)	1.106.722.493
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.772.925.992	(750.365.119)	1.022.560.873

Kỳ trước	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	725.997.806.291	545.839.225.916	1.271.837.032.207
Chi phí trực tiếp	704.867.015.459	529.952.105.582	1.234.819.121.041
- Giá vốn	696.063.952.417	523.333.549.610	1.219.397.502.027
- Chi phí bán hàng	3.350.802.478	2.519.290.575	5.870.093.053
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.452.260.564	4.099.265.397	9.551.525.961
Kết quả kinh doanh	21.130.790.832	15.887.120.334	37.017.911.166
Doanh thu hoạt động tài chính	6.354.799.456	-	6.354.799.456
Chi phí tài chính	19.743.315.559	14.843.951.301	34.587.266.860
Thu nhập khác	99.925.471	-	99.925.471
Chi phí khác	778.159.962	-	778.159.962
Lợi nhuận trước thuế	7.064.040.238	1.043.169.033	8.107.209.271
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.644.195.351	242.803.497	1.886.998.848
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.419.844.887	800.365.536	6.220.210.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	743.245.401.576	114.801.157.419	11.079.402.249	869.125.961.244
- Chi phí trực tiếp	696.710.570.648	112.898.527.965	6.068.141.613	815.677.240.226
- Các chi phí phân bổ	43.886.545.503	6.778.684.682	654.207.467	51.319.437.652
- Lợi nhuận trước thuế	2.648.285.425	(4.876.055.228)	4.357.053.169	2.129.283.366
- Chi phí thuế TNDN	1.376.480.507	(2.534.392.596)	2.264.634.582	1.106.722.493
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.271.804.918	(2.341.662.632)	2.092.418.587	1.022.560.873

Kỳ trước

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	1.163.594.975.317	98.492.907.432	16.203.874.385	1.278.291.757.134
- Chi phí trực tiếp	1.127.114.693.415	87.986.277.468	10.062.983.204	1.225.163.954.087
- Các chi phí phân bổ	40.981.048.662	3.468.855.330	570.689.784	45.020.593.776
- Lợi nhuận trước thuế	(4.500.766.760)	7.037.774.634	5.570.201.397	8.107.209.271
- Chi phí thuế TNDN	(1.047.578.940)	1.638.081.883	1.296.495.905	1.886.998.848
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.453.187.820)	5.399.692.751	4.273.705.492	6.220.210.423

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.11) và tại thời điểm 30/06/2016 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	883.459.656.236	61.905.674.672	945.365.330.908
Vay và nợ	783.858.178.491	61.905.674.672	845.763.853.163
Phải trả người bán	70.210.595.241	-	70.210.595.241
Chi phí phải trả	11.335.540.692	-	11.335.540.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.055.341.812	-	18.055.341.812
Số đầu năm	806.839.687.561	49.653.064.312	856.492.751.873
Vay và nợ	658.965.244.259	49.653.064.312	708.618.308.571
Phải trả người bán	108.428.255.162	-	108.428.255.162
Chi phí phải trả	3.409.876.957	-	3.409.876.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.036.311.183	-	36.036.311.183

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 30/06/2016 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2016

